

VINAYAPIṬAKE
MAHĀVAGGAPĀḶI

DUTIYO BHĀGO

&

TẠNG LUẬT
ĐẠI PHẨM

TẬP HAI

19. Tena kho pana samayena aññataro bhikkhu andhavane cīvaraṃ nikkhipitvā santaruttarena gāmaṃ piṇḍāya pāvisi. Corā taṃ cīvaraṃ avahariṃsu. So bhikkhu ducchoḷo hoti lūkhacīvaro. Bhikkhū evamāhaṃsu: “Kissa tvam āvuso, ducchoḷo lūkhacīvaro ”ti?¹ “Idhāhaṃ² āvuso, andhavane cīvaraṃ nikkhipitvā santaruttarena gāmaṃ piṇḍāya pāvisiṃ. Corā taṃ cīvaraṃ avahariṃsu. Tenāhaṃ ducchoḷo lūkhacīvaro ”ti. Bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. “Na bhikkhave, santaruttarena gāmo pavisitabbo. Yo paviseyya, āpatti dukkaṭassā ”ti.

20. Tena kho pana samayena āyasmā ānando asatiyā santaruttarena gāmaṃ piṇḍāya pāvisi. Bhikkhū āyasmantaṃ ānandaṃ etadavocuṃ: “Nanu kho āvuso ānanda,³ bhagavatā paññattaṃ ‘na santaruttarena gāmo pavisitabbo ’ti. Kissa tvam āvuso santaruttarena gāmaṃ pavitṭho ”ti? “Saccaṃ āvuso, bhagavatā paññattaṃ ‘na santaruttarena gāmo pavisitabbo ’ti. Api cāhaṃ⁴ asatiyā pavitṭho ”ti.

21. Bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. “Pañcime bhikkhave, paccayā saṅghāṭiyā nikkhepāya: gilāno vā hoti, vassikasaṅketam vā hoti, nadīpāragataṃ⁵ vā hoti, aggaḷaguttivihāro vā hoti, atthatakaṭhinaṃ vā hoti. Ime kho bhikkhave, pañca paccayā saṅghāṭiyā nikkhepāya.

22. Pañcime bhikkhave, paccayā uttarāsaṅgassa nikkhepāya: gilāno vā hoti, vassikasaṅketam vā hoti, nadīpāragataṃ vā hoti, aggaḷaguttivihāro vā hoti, atthatakaṭhinaṃ vā hoti. Ime kho bhikkhave, pañca paccayā uttarāsaṅgassa nikkhepāya.

23. Pañcime bhikkhave, paccayā antarāvāsakassa nikkhepāya: gilāno vā hoti, vassikasaṅketam vā hoti, nadīpāragataṃ vā hoti, aggaḷaguttivihāro vā hoti, atthatakaṭhinaṃ vā hoti. Ime kho bhikkhave, pañca paccayā antarāvāsakassa nikkhepāya.

24. Pañcime bhikkhave, paccayā vassikasāṭikāya nikkhepāya: gilāno vā hoti, nissīmagataṃ⁶ vā hoti, nadīpāragataṃ vā hoti, aggaḷagutti vihāro vā hoti, vassikasāṭikā akatā vā hoti vippakatā vā. Ime kho bhikkhave, pañca paccayā vassikasāṭikāya nikkhepāya ”ti.

25. Tena kho pana samayena aññataro bhikkhu eko vassaṃ vasi. Tattha manussā ‘saṅghassa demā ’ti cīvarāni adāṃsu. Atha kho tassa bhikkhuno etadahosi: “Bhagavatā paññattaṃ catuvaggo pacchimo saṅgho ’ti. Ahañcamhi ekako. Ime ca manussā ‘saṅghassa demā ’ti cīvarāni adāṃsu. Yannūnāhaṃ imāni saṅghikāni cīvarāni sāvattiṃ hareyyan ”ti. Atha kho so bhikkhu tāni cīvarāni ādāya sāvattiṃ gantvā bhagavato etamatthaṃ ārocesi. “Tuyheva bhikkhu, tāni cīvarāni yāva kaṭhinassa ubbhārāyā ”ti.

¹ lūkhacīvarosī ti - Ma.

² sohanti - katthaci.

³ nanu āvuso ānanda - Syā.

⁴ apicāhaṃ āvuso - Syā.

⁵ nadīpāraṃ gantuṃ - Ma, Syā, PTS.

⁶ nissīmaṃ gantuṃ - Ma, Syā, PTS.

19. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khưu nọ đã để lại y hai lớp trong khu rừng Andhavana rồi đi vào làng để khát thực với y nội và thượng y. Những kẻ trộm đã lấy trộm y ấy. Vị tỳ khưu ấy trở thành ăn mặc bê bối y phục luộm thuộm. Các tỳ khưu đã nói như vậy: - “Này đại đức, vì sao ngài lại trở thành ăn mặc bê bối y phục luộm thuộm?” - “Này các đại đức, trường hợp này là tôi đã để lại y ở trong khu rừng Andhavana rồi đi vào làng để khát thực với y nội và thượng y. Những kẻ trộm đã lấy trộm y ấy, vì thế tôi trở thành ăn mặc bê bối y phục luộm thuộm.” Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, không nên đi vào làng với y nội và thượng y; vị nào đi vào thì phạm tội *dukkata*.”

20. Vào lúc bấy giờ, đại đức Ānanda vì thiếu sự ghi nhớ nên đã đi vào làng để khát thực với y nội và thượng y. Các tỳ khưu đã nói với đại đức Ānanda điều này: - “Này đại đức Ānanda, không phải đức Thế Tôn đã quy định rằng: ‘Không nên đi vào làng với y nội và thượng y’ hay sao? Này đại đức, vì sao ngài đã đi vào làng với y nội và thượng y?” - “Này các đại đức, đúng vậy. Đức Thế Tôn quy định rằng: ‘Không nên đi vào làng với y nội và thượng y.’ Hơn nữa, tôi đã đi vào (làng) với sự thiếu ghi nhớ.”

21. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, đây là năm điều kiện cho việc để lại y hai lớp: vị bị bệnh, hoặc là sự quy định về mùa mưa,¹ hoặc là vị đi qua bên kia sông, hoặc là trú xá có sự an toàn với then cài, hoặc là vị có *Kaṭhina* đã được thành tựu. Này các tỳ khưu, đây là năm điều kiện cho việc để lại y hai lớp.

22. Này các tỳ khưu, đây là năm điều kiện cho việc để lại thượng y: vị bị bệnh, hoặc là sự quy định về mùa mưa, hoặc là vị đi qua bên kia sông, hoặc là trú xá có sự an toàn với then cài, hoặc là vị có *Kaṭhina* đã được thành tựu. Này các tỳ khưu, đây là năm điều kiện cho việc để lại thượng y.

23. Này các tỳ khưu, đây là năm điều kiện cho việc để lại y nội: vị bị bệnh, hoặc là sự quy định về mùa mưa, hoặc là vị đi qua bên kia sông, hoặc là trú xá có sự an toàn với then cài, hoặc là vị có *Kaṭhina* đã được thành tựu. Này các tỳ khưu, đây là năm điều kiện cho việc để lại y nội.

24. Này các tỳ khưu, đây là năm điều kiện cho việc để lại vải choàng (tắm) mưa: vị bị bệnh, hoặc là vị đi ra khỏi ranh giới, hoặc là vị đi qua bên kia sông, hoặc là trú xá có sự an toàn với then cài, hoặc là vải choàng (tắm) mưa không được làm hoặc được làm chưa hoàn tất. Này các tỳ khưu, đây là năm điều kiện cho việc để lại vải choàng (tắm) mưa.”

25. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khưu nọ sống mùa (an cư) mưa có một mình. Ở đó, dân chúng đã dâng các y (nói rằng): “Chúng tôi dâng đến hội chúng.” Khi ấy, vị tỳ khưu ấy khởi đã ý điều này: “Đức Thế Tôn đã quy định rằng: ‘Hội chúng tối thiểu là nhóm bốn vị’ và ta chỉ có mỗi một mình. Và các người này đã dâng các y (nói rằng): ‘Chúng tôi dâng đến hội chúng,’ hay là ta nên đem các y thuộc về hội chúng này đến Sāvatti?” Sau đó, vị tỳ khưu ấy đã cầm lấy các y ấy đi đến Sāvatti và trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này tỳ khưu, các y ấy là của chính người cho đến khi hết hiệu lực của *Kaṭhina*.”

¹ Ngài Buddhaghosa giải thích là trong bốn tháng mùa mưa (VinA. v, 1129).

26. “Idha pana bhikkhave, bhikkhu ekako vassaṃ vasati. Tattha manussā ‘saṅghassa demā ’ti cīvarāni denti. Anujānāmi bhikkhave, tasseva tāni cīvarāni yāva kaṭhinassa ubbhārāyā ”ti.

27. Tena kho pana samayena aññataro bhikkhu utukālaṃ eko vasi. Tattha manussā ‘saṅghassa demā ’ti cīvarāni adamsu. Atha kho tassa bhikkhuno etadahosi: “Bhagavatā paññattaṃ ‘catuvaggo pacchimo saṅgho ’ti. Ahañcamhi ekako. Ime ca manussā ‘saṅghassa demā ’ti cīvarāni adamsu. Yannūnāhaṃ imāni saṅghikāni cīvarāni sāvattiṃ hareyyan ”ti. Atha kho so bhikkhu tāni cīvarāni ādāya sāvattiṃ gantvā bhikkhūnaṃ etamatthaṃ ārocesi. Bhikkhū bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. “Anujānāmi bhikkhave, sammukhībhūtena saṅghena bhājetuṃ.

28. Idha pana bhikkhave, bhikkhu utukālaṃ ekako vasati. Tattha manussā ‘saṅghassa demā ’ti cīvarāni denti. Anujānāmi bhikkhave, tena bhikkhunā tāni cīvarāni adhiṭṭhātuṃ ‘mayhaṃ imāni cīvarāni ’ti. Tassa ce bhikkhave, bhikkhuno taṃ cīvaraṃ anadhiṭṭhite añño bhikkhu āgacchati, samako dātabbo bhāgo. Tehi ce bhikkhave, bhikkhūhi taṃ cīvaraṃ bhājiyamāne apātite kuse añño bhikkhu āgacchati, samako dātabbo bhāgo. Tehi ce bhikkhave, bhikkhūhi taṃ cīvaraṃ bhājiyamāne pātite kuse añño bhikkhu āgacchati, na akāmā dātabbo bhāgo ”ti.

29. Tena kho pana samayena dve bhātukā¹ therā āyasmā ca isidāso āyasmā ca isibhaddo sāvattiyaṃ vassaṃ vutthā aññataraṃ gāmakāvāsaṃ āgamaṃsu. Manussā ‘cīrassāpi therā āgatā ’ti sacīvarāni bhattāni akaṃsu.² Avāsikā bhikkhū there pucchiṃsu: “Imāni bhante saṅghikāni cīvarāni there āgama uppannāni. Sādiyissanti therā bhāgan ”ti. Therā evamāhaṃsu: “Yathā kho mayaṃ āvuso bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāma, tumhākaṃyevetāni³ cīvarāni yāva kaṭhinassa ubbhārāyā ”ti.

30. Tena kho pana samayena tayo bhikkhū rājagahe vassaṃ vasanti. Tattha manussā ‘saṅghassa demā ’ti cīvarāni denti. Atha kho tesaṃ bhikkhūnaṃ etadahosi: “Bhagavatā paññattaṃ ‘catuvaggo pacchimo saṅgho ’ti. Mayañcamhā⁴ tayo janā. Ime ca manussā ‘saṅghassa demā ’ti cīvarāni denti. Kathannu kho amhe hi paṭipajjitabban ”ti?

31. Tena kho pana samayena sambahulā therā āyasmā ca nilavāsī,⁵ āyasmā ca sānavāsī, āyasmā ca gopako, āyasmā ca bhagu, āyasmā ca phalīkasandāno pāṭaliputte viharanti kukkuṭārāme. Atha kho te bhikkhū pāṭaliputtaṃ gantvā there pucchiṃsu. Therā evamāhaṃsu: “Yathā kho mayaṃ āvuso, bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāma, tumhākaṃyeva tāni cīvarāni yāva kaṭhinassa ubbhārāyā ”ti.

¹ bhātikā - Ma.

² adamsu - Ma, Syā, PTS.

³ tumhākaṃ yeva tāni - Ma, Syā, PTS.

⁴ mayañcamhā - Ma, PTS.

⁵ nilavāsī - Ma, PTS.

26. “Này các tỳ khưu, trường hợp vị tỳ khưu sống mùa (an cư) mưa chỉ mỗi một mình. Ở đó, dân chúng dâng các y (nói rằng): ‘Chúng tôi dâng đến hội chúng.’ Này các tỳ khưu, ta cho phép các y ấy là của chính vị ấy cho đến khi hết hiệu lực của *Kaṭhina*.”

27. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khưu nọ sống ngoài mùa (an cư) mưa có một mình. Ở đó, dân chúng đã dâng các y (nói rằng): “Chúng tôi dâng đến hội chúng.” Khi ấy, vị tỳ khưu ấy đã khởi ý điều này: “Đức Thế Tôn đã quy định rằng: ‘Hội chúng ít nhất là nhóm bốn vị’ và ta chỉ có mỗi một mình. Và các người này đã dâng các y (nói rằng): ‘Chúng tôi dâng đến hội chúng,’ hay là ta nên đem các y thuộc về hội chúng này đến Sāvatti?” Sau đó, vị tỳ khưu ấy đã cầm lấy các y ấy đi đến Sāvatti và trình sự việc ấy đến các vị tỳ khưu. Các vị tỳ khưu đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, ta cho phép chia ra bởi hội chúng đang hiện diện.

28. Này các tỳ khưu, trường hợp vị tỳ khưu sống ngoài mùa (an cư) mưa có một mình. Ở đó, dân chúng dâng các y (nói rằng): ‘Chúng tôi dâng đến hội chúng.’ Này các tỳ khưu, ta cho phép vị tỳ khưu ấy chú nguyện các y ấy rằng: ‘Những y này là của tôi.’ Này các tỳ khưu, nếu trong khi y ấy chưa được chú nguyện thành của vị tỳ khưu ấy thì có vị tỳ khưu khác đi đến, nên trao cho phần chia đồng đều nhau. Này các tỳ khưu, nếu trong khi y ấy đang được chia bởi các vị tỳ khưu ấy nhưng chưa được bốc thăm thì có vị tỳ khưu khác đi đến, nên trao cho phần chia đồng đều nhau. Này các tỳ khưu, nếu trong khi y ấy đang được chia bởi các vị tỳ khưu ấy và đã được bốc thăm thì có tỳ khưu khác đi đến, không cần trao cho phần chia nếu không thích.”

29. Vào lúc bấy giờ, có hai vị trưởng lão là anh em: đại đức Isidāsa và đại đức Isibhadda đã sống qua mùa (an cư) mưa ở Sāvatti rồi đã đi đến trú xứ là ngôi làng nọ. Dân chúng (nghĩ rằng): “Đã lâu lắm các trưởng lão mới ghé đến” rồi đã thực hiện các bữa thọ trai cùng với các y. Các tỳ khưu thường trú đã hỏi hai vị trưởng lão rằng: - “Thưa các ngài, những y thuộc hội chúng này đã được phát sanh nhờ vào các trưởng lão, các trưởng lão sẽ hoan hỷ phần chia hay không?” Hai vị trưởng lão đã nói như vậy: - “Này các đại đức, theo như chúng tôi biết về Pháp đã được thuyết giảng bởi đức Thế Tôn thì các y này là thuộc về chính các vị cho đến khi *Kaṭhina* hết hiệu lực.”

30. Vào lúc bấy giờ, có ba vị tỳ khưu sống mùa (an cư) mưa ở trong thành Rājagaha. Ở đó, dân chúng dâng các y (nói rằng): “Chúng tôi dâng đến hội chúng.” Khi ấy, các vị tỳ khưu ấy đã khởi ý điều này: “Đức Thế Tôn đã quy định rằng: ‘Hội chúng ít nhất là nhóm bốn vị’ và chúng ta chỉ có ba vị. Và các người này dâng các y (nói rằng): ‘Chúng tôi dâng đến hội chúng,’ vậy chúng ta nên thực hành như thế nào?”

31. Vào lúc bấy giờ, có nhiều vị trưởng lão là đại đức Nilavāsī, đại đức Sāṇavāsī, đại đức Gopaka, đại đức Bhagu, và đại đức Phalīkasandāna cư ngụ ở Pāṭaliputta tại tu viện Kukkuṭa. Khi ấy, các vị tỳ khưu ấy đã đi đến Pāṭaliputta và hỏi các vị trưởng lão. Các vị trưởng lão đã nói như vậy: - “Này các đại đức, theo như chúng tôi biết về Pháp đã được thuyết giảng bởi đức Thế Tôn thì các y ấy là thuộc về chính các vị cho đến khi *Kaṭhina* hết hiệu lực.”

32. Tena kho pana samayena āyasmā upanando sakyaputto sāvattiyam vassam vuttho aññataram gāmakāvāsam agamāsi. Tattha bhikkhū¹ cīvaram bhājetukāmā sannipatiṃsu. Te evamāhaṃsu: “Imāni kho āvuso saṅghikāni cīvarāni bhājiyissanti. Sādiyissasi bhāgan ”ti? “Āmāvuso sādiyissāmī ”ti. Tato cīvarabhāgam gahetvā aññaṃ āvāsam agamāsi. Tatthapi bhikkhū cīvaram bhājetukāmā sannipatiṃsu. Tepi evamāhaṃsu: “Imāni kho āvuso saṅghikāni cīvarāni bhājiyissanti. Sādiyissasi bhāgan ”ti? “Āmāvuso sādiyissāmī ”ti tatopi cīvarabhāgam gahetvā aññaṃ āvāsam agamāsi. Tatthapi bhikkhū cīvaram bhājetukāmā sannipatiṃsu. Tepi evamāhaṃsu: “Imāni kho āvuso saṅghikāni cīvarāni bhājiyissanti. Sādiyissasi bhāgan ”ti? “Āmāvuso sādiyissāmī ”ti tatopi cīvarabhāgam gahetvā mahantaṃ cīvarabhaṇḍiyam² ādāya punadeva sāvattiṃ paccāgañchi.

33. Bhikkhū evamāhaṃsu: “Mahāpuññesi tvam āvuso upananda, bahum te cīvaram uppannaṃ ”ti. “Kuto me āvuso puññaṃ? Idhāham āvuso³ sāvattiyam vassam vuttho aññataram gāmakāvāsam agamāsim. Tattha bhikkhū cīvaram bhājetukāmā sannipatiṃsu. Te maṃ⁴ evamāhaṃsu: ‘Imāni kho āvuso saṅghikāni cīvarāni bhājiyissanti. Sādiyissasi bhāgan ’ti. ‘Āmāvuso sādiyissāmī ’ti tato cīvarabhāgam gahetvā aññaṃ āvāsam agamāsim. Tattha ’pi bhikkhū cīvaram bhājetukāmā sannipatiṃsu. Tepi maṃ evamāhaṃsu: ‘Imāni kho āvuso saṅghikāni cīvarāni bhājiyissanti. Sādiyissasi bhāgan ’ti. ‘Āmāvuso sādiyissāmī ’ti tatopi cīvarabhāgam gahetvā aññaṃ āvāsam agamāsim. Tatthapi bhikkhū cīvaram bhājetukāmā sannipatiṃsu. Tepi maṃ evamāhaṃsu: ‘Imāni kho āvuso saṅghikāni cīvarāni bhājiyissanti. Sādiyissasi bhāgan ’ti. ‘Āmāvuso sādiyissāmī ’ti tatopi cīvarabhāgam aggahesiṃ. Evaṃ me bahum cīvaram uppannaṃ ”ti.

34. “Kiṃ pana tvam āvuso upananda, aññatra vassam vuttho aññatra cīvarabhāgam sādiyī ”ti?⁵ “Evamāvuso ”ti. Ye te bhikkhū appicchā —pe— te ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma āyasmā upanando sakyaputto aññatra vassam vuttho aññatra cīvarabhāgam sādiyissatī ”ti?

35. Bhagavato etamatthaṃ ārocesum. “Saccam kira tvam upananda, aññatra vassam vuttho aññatra cīvarabhāgam sādiyī ”ti? “Saccam bhagavā ”ti. Vigarahi buddho bhagavā: “Kathaṃ hi nāma tvam moghapurisa, aññatra vassam vuttho aññatra cīvarabhāgam sādiyissasi? Netam moghapurisa, appasannānaṃ vā pasādāya —pe— Vigarahitvā dhammiṃ kathaṃ katvā bhikkhū āmantesi: “Na bhikkhave, aññatra vassam vutthena aññatra cīvarabhāgo sādiyitabbo. Yo sādiyeyya āpatti dukkaṭassā ”ti.

36. Tena kho pana samayena āyasmā upanando sakyaputto eko dvīsu āvāsesu vassam vasi ‘evam me bahum cīvaram uppajjissatī ’ti. Atha kho tesam bhikkhūnaṃ etadahosi: “Kathannu kho āyasmato upanandassa sakyaputtassa cīvarapaṭivimso dātabbo ”ti?

¹ tattha ca bhikkhū - Ma.

² bhaṇḍikaṃ - Ma, Syā, PTS.

³ āvuso - Syā ūnaṃ.

⁴ tepimaṃ - Avi, Javi, Tovi.

⁵ sādiyissatī ti - PTS, Tovi, Manupa, Javi.

32. Vào lúc bấy giờ, đại đức Upananda con trai dòng Sakya đã sống qua mùa (an cư) mưa ở Sāvattthi, rồi đã đi đến trú xứ là ngôi làng nọ. Ở đó, các tỳ khưu đã tụ hội lại với ý định chia y. Các vị ấy đã nói như vậy: - “Này đại đức, các y thuộc về hội chúng này sẽ được chia, ngài sẽ chấp nhận phần chia hay không?” - “Này các đại đức, xin vâng. Tôi sẽ chấp nhận.” Sau khi nhận phần y từ nơi đó, vị ấy đã đi sang trú xứ khác. Ở nơi đó, các tỳ khưu cũng đã tụ hội lại với ý định chia y. Các vị ấy cũng đã nói như vậy: - “Này đại đức, các y thuộc về hội chúng này sẽ được chia, ngài sẽ chấp nhận phần chia hay không?” - “Này các đại đức, xin vâng. Tôi sẽ chấp nhận.” Sau khi nhận phần y từ nơi đó nữa, vị ấy đã đi sang trú xứ khác. Ở nơi đó, các tỳ khưu cũng đã tụ hội lại với ý định chia y. Các vị ấy cũng đã nói như vậy: - “Này đại đức, các y thuộc về hội chúng này sẽ được chia, ngài sẽ chấp nhận phần chia hay không?” - “Này các đại đức, xin vâng. Tôi sẽ chấp nhận.” Sau khi nhận phần y từ nơi đó nữa, vị ấy đã cầm lấy gói y lớn rồi quay trở về lại Sāvattthi.

33. Các tỳ khưu đã nói như vậy: - “Này đại đức Upananda, ngài có phước lớn. Nhiều y đã được phát sanh đến ngài.” - “Này các đại đức, phước của tôi là do đâu? Ở đây, tôi đã sống qua mùa (an cư) mưa ở Sāvattthi rồi đã đi đến trú xứ là ngôi làng nọ. Ở đó, các tỳ khưu đã tụ hội lại với ý định chia y. Các vị ấy đã nói với tôi như vậy: ‘Này đại đức, các y này thuộc về hội chúng sẽ được chia, ngài sẽ chấp nhận phần chia hay không?’ ‘Này các đại đức, xin vâng. Tôi sẽ chấp nhận.’ Sau khi nhận phần y từ nơi đó, tôi đã đi sang trú xứ khác. Ở nơi đó, các vị tỳ khưu cũng đã tụ hội lại với ý định chia y. Các vị ấy cũng đã nói với tôi như vậy: ‘Này đại đức, các y này thuộc về hội chúng sẽ được chia, ngài sẽ chấp nhận phần chia hay không?’ ‘Này các đại đức, xin vâng. Tôi sẽ chấp nhận.’ Sau khi nhận phần y từ nơi đó nữa, tôi đã đi sang trú xứ khác. Ở nơi đó, các vị tỳ khưu cũng đã tụ hội lại với ý định chia y. Các vị ấy cũng đã nói với tôi như vậy: ‘Này đại đức, các y này thuộc về hội chúng sẽ được chia, ngài sẽ chấp nhận phần chia hay không?’ ‘Này các đại đức, xin vâng. Tôi sẽ chấp nhận.’ Tôi đã nhận phần y từ nơi đó nữa, như thế mà nhiều y đã được phát sanh đến tôi.”

34. - “Này đại đức Upananda, có phải ngài đã sống mùa (an cư) mưa ở một nơi và chấp nhận phần y ở một nơi khác?” - “Này các đại đức, đúng vậy.” Các tỳ khưu nào ít ham muốn, –(như trên)– các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Upananda con trai dòng Sakya đã sống mùa (an cư) mưa ở một nơi lại chấp nhận phần y ở một nơi khác?”

35. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này Upananda, nghe nói người đã sống mùa (an cư) mưa ở một nơi và chấp nhận phần y ở một nơi khác, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này kẻ rồ dại, vì sao người sống mùa (an cư) mưa ở một nơi lại chấp nhận phần y ở một nơi khác? Này kẻ rồ dại, việc sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, –(như trên)– Sau khi khiển trách, ngài đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, vị sống mùa (an cư) mưa ở nơi khác không nên chấp nhận phần y ở nơi khác; vị nào chấp nhận thì phạm tội *dukkata*.”

36. Vào lúc bấy giờ, đại đức Upananda con trai dòng Sakya một mình đã sống mùa (an cư) mưa ở hai trú xứ (nghĩ rằng): “Như vậy nhiều y sẽ được phát sanh đến ta.” Khi ấy, các vị tỳ khưu ấy đã khởi ý điều này: “Phần chia về y nên được cho đến đại đức Upananda con trai dòng Sakya như thế nào?”

Bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. “Detha bhikkhave, moghapurisassa ekādhippāyaṃ.

37. Idha pana bhikkhave, bhikkhu eko dvīsu āvāsesu vassaṃ vasati ‘evaṃ me bahuṃ cīvaraṃ uppajjissatī ’ti. Sace amutra upaḍḍhaṃ vasati, amutra upaḍḍhaṃ vasati, amutra upaḍḍho, amutra upaḍḍho cīvarapaṭivimso dātabbo. Yattha vā pana bahutaraṃ vasati, tato cīvarapaṭivimso dātabbo ”ti.

38. Tena kho pana samayena aññatarassa bhikkhuno kucchivikārābādho hoti. So sake muttakarīse paḷipanno seti. Atha kho bhagavā āyasmatā ānandena pacchāsamaṇena senāsanacārikaṃ āhiṇḍanto yena tassa bhikkhuno vihāro tenupasaṅkama.

39. Addasā kho bhagavā taṃ bhikkhuṃ sake muttakarīse paḷipannaṃ semānaṃ.¹ Disvāna yena so bhikkhu tenupasaṅkama, upasaṅkamtīvā taṃ bhikkhuṃ etadavoca: “Kiṃ te bhikkhu, ābādho ”ti? “Kucchivikāro me bhagavā ”ti. “Atthi pana te bhikkhu, upaṭṭhāko ”ti. “Natthi bhagavā ”ti. “Kissaṃ taṃ bhikkhū na upaṭṭhentī ”ti?² “Ahaṃ kho bhante bhikkhūnaṃ akārako. Tena maṃ bhikkhū na upaṭṭhentī ”ti.

40. Atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Gacchānanda, udakaṃ āhara. Imaṃ bhikkhuṃ nahāpessāmā ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando bhagavato paṭissutvā udakaṃ āhari. Bhagavā udakaṃ āsiñci. Āyasmā ānando paridhovi. Bhagavā sīsato aggahesi, āyasmā ānando pādato uccāretvā mañcake nipātesuṃ.

41. Atha kho bhagavā etasmiṃ nidāne etasmiṃ pakaraṇe bhikkhu-saṅghaṃ sannipātāpetvā bhikkhū paṭipucchi: “Atthi bhikkhave, amukasmim vihāre bhikkhu gilāno ”ti. “Atthi bhagavā ”ti. “Kiṃ tassa bhikkhave, bhikkhuno ābādho ”ti? “Tassa bhante āyasmato kucchivikārābādho ”ti. “Atthi pana bhikkhave, tassa bhikkhuno upaṭṭhāko ”ti. “Natthi bhagavā ”ti. “Kissaṃ taṃ bhikkhū na upaṭṭhentī ”ti? “Eso bhante, bhikkhu bhikkhūnaṃ akārako. Tena taṃ bhikkhū na upaṭṭhentī ”ti.

42. “Natthi vo³ bhikkhave, mātā, natthi pitā, ye vo³ upaṭṭhaheyyuṃ. Tumhe ce bhikkhave, aññamaññaṃ na upaṭṭhahissatha, atha ko carahi upaṭṭhahissati. Yo bhikkhave, maṃ upaṭṭhaheyya, so gilānaṃ upaṭṭhaheyya. Sace upajjhāyo hoti, upajjhāyena yāvajīvaṃ upaṭṭhātabbo. Vuṭṭhānamassa⁴ āgametabbaṃ. Sace ācariyo hoti, ācariyena yāvajīvaṃ upaṭṭhātabbo, vuṭṭhānamassa āgametabbaṃ. Sace saddhivihāriko hoti, saddhivihārikena yāvajīvaṃ upaṭṭhātabbo, vuṭṭhānamassa āgametabbaṃ. Sace antevāsiko hoti, antevāsikena yāvajīvaṃ upaṭṭhātabbo, vuṭṭhānamassa āgametabbaṃ. Sace samānupajjhāyako hoti, samānupajjhāyakena yāvajīvaṃ upaṭṭhātabbo, vuṭṭhānamassa āgametabbaṃ. Sace samānācariyako hoti, samānācariyakena yāvajīvaṃ upaṭṭhātabbo, vuṭṭhānamassa āgametabbaṃ. Sace na hoti upajjhāyo vā ācariyo vā saddhivihāriko vā antevāsiko vā samānupajjhāyako vā samānācariyako vā, saṅghena upaṭṭhātabbo. No ce upaṭṭhaheyya, āpatti dukkaṭassa.

¹ sayamānaṃ - Ma, Syā, PTS.

² upaṭṭhahantī ti - katthaci.

³ te - PTS.

⁴ vuṭṭhānassa - Syā, PTS.

Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, hãy cho đến kẻ rồ dại phần của một người.

37. Này các tỳ khưu, trường hợp một vị tỳ khưu sống mùa (an cư) mưa ở hai trú xứ (nghĩ rằng): ‘Nhu vậy nhiều y sẽ được phát sanh đến ta.’ Nếu vị ấy sống chỗ này một nửa (thời gian) chỗ kia một nửa (thời gian) thì nên cho phân chia về y gồm một nửa của nơi này một nửa của nơi kia, hoặc ở chỗ nào vị ấy sống nhiều hơn thì phân chia về y nên được cho từ chỗ đó.”

38. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khưu nọ bị bệnh kiết lỵ. Vị ấy nằm dài ở đồng phân và nước tiểu của chính mình, bị lem luốc. Khi ấy, trong lúc đi dạo quanh các trú xá cùng với đại đức Ānanda là Sa-môn hầu cận, đức Thế Tôn đã đi đến trú xá của vị tỳ khưu ấy.

39. Đức Thế Tôn đã nhìn thấy vị tỳ khưu ấy đang nằm dài ở đồng phân và nước tiểu của chính mình, bị lem luốc, sau khi nhìn thấy đã đi đến gần vị tỳ khưu ấy, sau khi đến đã nói với vị tỳ khưu ấy điều này: - “Này tỳ khưu, người bị bệnh gì?” - “Bạch Thế Tôn, con bị bệnh kiết lỵ.” - “Này tỳ khưu, người có người phục vụ không?” - “Bạch Thế Tôn, không có.” - “Vì sao các tỳ khưu lại không phục vụ người?” - “Bạch ngài, con là người không có làm gì cho các tỳ khưu, do đó các tỳ khưu không phục vụ con.”

40. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: - “Này Ānanda, hãy đi và mang nước lại. Chúng ta sẽ tắm cho vị tỳ khưu này.” - “Bạch ngài, xin vâng.” Rồi đại đức Ānanda nghe theo đức Thế Tôn đã mang nước lại. Đức Thế Tôn đã xối nước. Đại đức Ānanda đã rửa ráy toàn bộ. Rồi đức Thế Tôn đã đỡ phần đầu, đại đức Ānanda ở phần chân, đã nâng lên và đặt ở trên giường.

41. Sau đó, đức Thế Tôn nhân lý do ấy nhân sự kiện ấy đã triệu tập hội chúng tỳ khưu lại rồi hỏi các vị tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, có phải có vị tỳ khưu ở trú xá đằng kia bị bệnh?” - “Bạch Thế Tôn, thưa có.” - “Này các tỳ khưu, vị ấy bị bệnh gì?” - “Bạch ngài, đại đức ấy bị bệnh kiết lỵ.” - “Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu ấy có người phục vụ không?” - “Bạch Thế Tôn, không có.” - “Vì sao các tỳ khưu không phục vụ vị ấy?” - “Bạch ngài, vị tỳ khưu ấy là người không có làm gì cho các tỳ khưu, do đó các tỳ khưu không phục vụ vị ấy.”

42. - “Này các tỳ khưu, các người không có mẹ, không có cha là những người có thể phục vụ các người. Này các tỳ khưu, nếu các người không phục vụ lẫn nhau thì giờ đây ai sẽ phục vụ đây? Này các tỳ khưu, vị nào có thể phục vụ ta (bằng sự thực hành theo lời giáo huấn và giảng dạy của ta), vị ấy có thể phục vụ người bệnh.^[8] Nếu có thầy tế độ, thầy tế độ nên phục vụ đến hết đời, nên chờ đợi (đến khi) vị ấy có sự hồi phục. Nếu có thầy dạy học, thầy dạy học nên phục vụ đến hết đời, nên chờ đợi (đến khi) vị ấy có sự hồi phục. Nếu có đệ tử, người đệ tử nên phục vụ đến hết đời, nên chờ đợi (đến khi) vị ấy có sự hồi phục. Nếu có học trò, người học trò nên phục vụ đến hết đời, nên chờ đợi (đến khi) vị ấy có sự hồi phục. Nếu có vị đồng thầy tế độ, vị đồng thầy tế độ nên phục vụ đến hết đời, nên chờ đợi (đến khi) vị ấy có sự hồi phục. Nếu có vị đồng thầy dạy học, vị đồng thầy dạy học nên phục vụ đến hết đời, nên chờ đợi (đến khi) vị ấy có sự hồi phục. Nếu không có thầy tế độ, hoặc thầy dạy học, hoặc người đệ tử, hoặc người học trò, hoặc vị đồng thầy tế độ, hoặc vị đồng thầy dạy học, hội chúng nên phục vụ; nếu không phục vụ thì phạm tội *dukkata*.

43. Pañcahi bhikkhave, aṅgehi samannāgato gilāno dūpaṭṭho¹ hoti: asappāyakārī hoti, sappāye mattaṃ na jānāti, bhesajjaṃ na paṭisevitā hoti, atthakāmassa gilānupaṭṭhākassa yathābhūtaṃ ābādhaṃ nāvikkattā hoti abhikkamantaṃ vā abhikkamatī 'ti paṭikkamantaṃ vā paṭikkamatī 'ti ṭhitaṃ vā ṭhito 'ti, uppannānaṃ sārīrikānaṃ vedanānaṃ dukkhānaṃ tippānaṃ² kharānaṃ kaṭukānaṃ asātānaṃ amanāpānaṃ paṇaharānaṃ anadhivāsaka-jātiko hoti. Imehi kho bhikkhave, pañcahaṅgehi samannāgato gilāno dūpaṭṭho¹ hoti.

44. Pañcahi bhikkhave, aṅgehi samannāgato gilāno sūpaṭṭho³ hoti: sappāyakārī hoti, sappāye mattaṃ jānāti, bhesajjaṃ paṭisevitā hoti, atthakāmassa gilānupaṭṭhākassa yathābhūtaṃ ābādhaṃ āvikkattā hoti abhikkamantaṃ vā abhikkamatī 'ti paṭikkamantaṃ vā paṭikkamatī 'ti ṭhitaṃ vā ṭhito 'ti, uppannānaṃ sārīrikānaṃ vedanānaṃ dukkhānaṃ tippānaṃ kharānaṃ kaṭukānaṃ asātānaṃ amanāpānaṃ paṇaharānaṃ adhivāsaka-jātiko hoti. Imehi kho bhikkhave, pañcahaṅgehi samannāgato gilāno sūpaṭṭho² hoti.

45. Pañcahi bhikkhave, aṅgehi samannāgato gilānupaṭṭhāko nālaṃ gilānaṃ upaṭṭhātum: na paṭibalo hoti bhesajjaṃ saṃvidhātum, sappāyāsappāyaṃ na jānāti asappāyaṃ upanāmeti sappāyaṃ apanāmeti, āmisantaro gilānaṃ upaṭṭhāti no mettacitto, jegucchi⁴ hoti uccāraṃ vā passāvaṃ vā kheḷaṃ vā vantaṃ vā nīhātum, na paṭibalo hoti gilānaṃ kālena kālaṃ dhammiyā kathāya sandassetum samādapetum samuttejetum sampahaṃsetum. Imehi kho bhikkhave, pañcahaṅgehi samannāgato gilānupaṭṭhāko nālaṃ gilānaṃ upaṭṭhātum.

46. Pañcahi bhikkhave, aṅgehi samannāgato gilānupaṭṭhāko alaṃ gilānaṃ upaṭṭhātum: paṭibalo hoti bhesajjaṃ saṃvidhātum, sappāyāsappāyaṃ jānāti asappāyaṃ apanāmeti sappāyaṃ upanāmeti, mettacitto gilānaṃ upaṭṭhāti no āmisantaro, ajegucchi hoti uccāraṃ vā passāvaṃ vā kheḷaṃ vā vantaṃ vā nīhātum, paṭibalo hoti gilānaṃ kālena kālaṃ dhammiyā kathāya sandassetum samādapetum samuttejetum sampahaṃsetum. Imehi kho bhikkhave, pañcahaṅgehi samannāgato gilānupaṭṭhāko alaṃ gilānaṃ upaṭṭhātun "ti.

47. Tena kho pana samayena dve bhikkhū kosalesu janapadesu addhāna-maggapaṭipannā honti. Te aññataraṃ āvāsaṃ upagacchiṃsu. Tattha aññataro bhikkhu gilāno hoti. Atha kho tesaṃ bhikkhūnaṃ etadahosi: "Bhagavatā kho āvuso gilānupaṭṭhānaṃ vaṇṇitaṃ. Handa mayaṃ āvuso imaṃ bhikkhuṃ upaṭṭhemā "ti.⁴ Te taṃ upaṭṭhahiṃsu. So tehi upaṭṭhiyamāno⁵ kālamakāsi.

¹ dūpaṭṭhāko - Syā; dupaṭṭhāko - PTS.

² tibbānaṃ - Ma, PTS, Tovi, Manupa.

³ sūpaṭṭhāko - Syā; supaṭṭhāko - PTS.

⁴ jegucchi - Ma, Syā.

⁴ upaṭṭhahemā ti - Ma, PTS.

⁵ upaṭṭhahiyamāno - Ma, PTS.

43. Đây các tỳ khưu, người bệnh là khó phục vụ có năm yếu tố: Là người có hành động không có lợi ích; không biết sự vừa phải trong việc có lợi ích; không quen dùng dược phẩm; không nói rõ ràng về bệnh tình đúng theo thực trạng như (bệnh) đang gia tăng là: '(Bệnh) gia tăng,' (bệnh) đang giảm là: '(Bệnh) giảm,' (bệnh) ổn định là: '(Bệnh) ổn định' cho người phục vụ bệnh nhân có sự mong muốn điều tốt đẹp; có bản tánh không chịu đựng được các cảm thọ khổ, khốc liệt, sắc bén, gay gắt, không chút thích thú, khó chịu, chết người thuộc cơ thể đã sanh khởi. Đây các tỳ khưu, người bệnh có năm yếu tố này là khó phục vụ.

44. Đây các tỳ khưu, người bệnh là dễ phục vụ có năm yếu tố: Là người có hành động có lợi ích; biết sự vừa phải trong việc có lợi ích; quen dùng dược phẩm; nói rõ ràng về bệnh tình đúng theo thực trạng như (bệnh) đang gia tăng là: '(Bệnh) gia tăng,' (bệnh) đang giảm là: '(Bệnh) giảm,' (bệnh) ổn định là: '(Bệnh) ổn định' cho người phục vụ bệnh nhân có sự mong muốn điều tốt đẹp; có bản tánh chịu đựng được các cảm thọ khổ, khốc liệt, sắc bén, gay gắt, không chút thích thú, khó chịu, chết người thuộc cơ thể đã sanh khởi. Đây các tỳ khưu, người bệnh có năm yếu tố này là dễ phục vụ.

45. Đây các tỳ khưu, người phục vụ bệnh nhân không thích hợp để phục vụ người bệnh là vị có năm yếu tố: Là vị không có khả năng để phân phát thuốc men; không biết điều gì có lợi ích và điều gì không có lợi ích, đem đến điều không có lợi ích và loại bỏ điều có lợi ích; phục vụ người bệnh vì mục đích tài vật và không có tâm từ; ghê tởm việc dọn dẹp nước tiểu, phân, nước giải, vật nôn mửa; không có khả năng để chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho người bệnh bằng bài Pháp thoại lúc này lúc khác. Đây các tỳ khưu, người phục vụ bệnh nhân có năm yếu tố này là không thích hợp để phục vụ người bệnh.

46. Đây các tỳ khưu, người phục vụ bệnh nhân thích hợp để phục vụ người bệnh là vị có năm yếu tố: Là vị có khả năng để phân phát thuốc men; biết điều gì có lợi ích và điều gì không có lợi ích, loại bỏ điều không có lợi ích và đem đến điều có lợi ích; có tâm từ và phục vụ người bệnh không vì mục đích tài vật; không ghê tởm việc dọn dẹp nước tiểu, phân, nước giải, vật nôn mửa; có khả năng để chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho người bệnh bằng bài Pháp thoại lúc này lúc khác. Đây các tỳ khưu, người phục vụ bệnh nhân có năm yếu tố này là thích hợp để phục vụ người bệnh."

47. Vào lúc bấy giờ, có hai vị tỳ khưu đi đường xa trong xứ sở Kosala. Hai vị ấy đã đi đến trú xứ nọ. Ở đó, có vị tỳ khưu nọ bị bệnh. Khi ấy, các vị tỳ khưu ấy đã bàn bạc điều này: "Đây đại đức, việc phục vụ người bệnh đã được đức Thế Tôn khen ngợi. Đây đại đức, vậy chúng ta hãy phục vụ vị tỳ khưu này." Các vị ấy đã phục vụ vị kia. Trong khi được các vị ấy phục vụ, vị kia đã từ trần.

48. Atha kho te bhikkhū tassa bhikkhuno pattacīvaraṃ ādāya sāvattṭhiṃ gantvā bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. “Bhikkhussa bhikkhave, kālakate saṅgho sāmī pattacīvare. Api ca gilānupaṭṭhākā bahukārā. Anujānāmi bhikkhave, saṅghena ticīvaraṃ ca pattam ca gilānupaṭṭhakānaṃ dātuṃ.

49. Evañca pana bhikkhave, dātabbaṃ: Tena gilānupaṭṭhākena bhikkhunā saṅghaṃ upasaṅkamtivā evamassa vacanīyo: ‘Itthannāmo bhante bhikkhu kālakato. Idaṃ tassa ticīvaraṃ ca patto cā ’ti. Vyattena bhikkhunā paṭibalena saṅgho ñāpetabbo: ‘Suṇātu me bhante saṅgho. Itthannāmo bhikkhu kālakato. Idaṃ tassa ticīvaraṅca patto ca. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho imaṃ ticīvaraṅca pattaṅca gilānupaṭṭhākānaṃ dadeyya. Esā ñatti. Suṇātu me bhante saṅgho. Itthannāmo bhikkhu kālakato. Idaṃ tassa ticīvaraṅca patto ca. Saṅgho imaṃ ticīvaraṅca pattaṅca gilānupaṭṭhākānaṃ deti. Yassāyasmato khamati imassa ticīvarassa ca pattassa ca gilānupaṭṭhākānaṃ dānaṃ, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya. Dinnaṃ idaṃ saṅghena ticīvaraṅca patto ca gilānupaṭṭhākānaṃ. Khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī. Evametaṃ dhārayāmi ’’ti.

50. Tena kho pana samayena aññataro sāmaṇero kālakato hoti. Bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. “Sāmaṇerassa bhikkhave, kālakate saṅgho sāmī pattacīvare. Api ca gilānupaṭṭhākā bahukārā. Anujānāmi bhikkhave, saṅghena cīvaraṅca pattam ca gilānupaṭṭhākānaṃ dātuṃ.

51. Evañca pana bhikkhave, dātabbaṃ: Tena gilānupaṭṭhākena bhikkhunā saṅghaṃ upasaṅkamtivā evamassa vacanīyo: ‘Itthannāmo bhante, sāmaṇero kālakato. Idaṃ tassa cīvaraṅca patto cā ’ti. Vyattena bhikkhunā paṭibalena saṅgho ñāpetabbo: ‘Suṇātu me bhante saṅgho. Itthannāmo sāmaṇero kālakato. Idaṃ tassa cīvaraṅca patto ca. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho imaṃ cīvaraṅca pattaṅca gilānupaṭṭhākānaṃ dadeyya. Esā ñatti. Suṇātu me bhante saṅgho. Itthannāmo sāmaṇero kālakato. Idaṃ tassa cīvaraṅca patto ca. Saṅgho imaṃ cīvaraṅca pattaṅca gilānupaṭṭhākānaṃ deti. Yassāyasmato khamati imassa cīvarassa ca pattassa ca gilānupaṭṭhākānaṃ dānaṃ, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya. Dinnaṃ idaṃ saṅghena cīvaraṅca patto ca gilānupaṭṭhākānaṃ. Khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī. Evametaṃ dhārayāmi ’’ti.

52. Tena kho pana samayena aññataro bhikkhu ca sāmaṇero ca gilānaṃ upaṭṭhahiṃsu. So tehi upaṭṭhiyamāno kālamakāsi. Atha kho tassa gilānupaṭṭhākassa bhikkhuno etadahosi: “Kathannu kho gilānupaṭṭhākassa sāmaṇerassa cīvarapaṭivṃso dātabbo ’’ti? Bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. “Anujānāmi bhikkhave, gilānupaṭṭhākassa sāmaṇerassa samakaṃ paṭivṃsaṃ dātun ’’ti.

48. Sau đó, các tỳ khưu đã cầm lấy y bát của vị tỳ khưu kia đi đến Sāvatti và đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, đối với vị tỳ khưu khi từ trần, hội chúng là chủ về các y và bình bát. Tuy nhiên các vị phục vụ người bệnh lại có nhiều công đức. Này các tỳ khưu, ta cho phép ban cho các vị phục vụ người bệnh ba y và bình bát thông qua hội chúng.

49. Và này các tỳ khưu, nên được ban cho như vậy: Vị tỳ khưu phục vụ người bệnh ấy nên đi đến gặp hội chúng và nên nói như vậy: ‘Bạch các ngài, vị tỳ khưu tên (như vậy) đã từ trần, đây là ba y và bình bát của vị ấy.’ Hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khưu kinh nghiệm, có năng lực: ‘Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khưu tên (như vậy) đã từ trần, đây là ba y và bình bát của vị ấy. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên cho ba y và bình bát này đến các vị phục vụ người bệnh. Đây là lời đề nghị. Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khưu tên (như vậy) đã từ trần, đây là ba y và bình bát của vị ấy. Hội chúng cho ba y và bình bát này đến các vị phục vụ người bệnh. Đại đức nào đồng ý việc cho ba y và bình bát này đến các vị phục vụ người bệnh xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên. Ba y và bình bát này đã được hội chúng cho đến các vị phục vụ người bệnh. Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.’”

50. Vào lúc bấy giờ, có vị sa di nọ từ trần. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, đối với vị sa di khi từ trần, hội chúng là chủ về các y và bình bát. Tuy nhiên các vị phục vụ người bệnh lại có nhiều công đức. Này các tỳ khưu, ta cho phép ban cho các vị phục vụ người bệnh y và bình bát thông qua hội chúng.

51. Và này các tỳ khưu, nên được ban cho như vậy: Vị tỳ khưu phục vụ người bệnh ấy nên đi đến gặp hội chúng và nên nói như vậy: ‘Bạch các ngài, vị sa di tên (như vậy) đã từ trần, đây là y và bình bát của vị ấy.’ Hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khưu kinh nghiệm, có năng lực: ‘Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị sa di tên (như vậy) đã từ trần, đây là y và bình bát của vị ấy. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên cho y và bình bát này đến các vị phục vụ người bệnh. Đây là lời đề nghị. Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị sa di tên (như vậy) đã từ trần, đây là y và bình bát của vị ấy. Hội chúng cho y và bình bát này đến các vị phục vụ người bệnh. Đại đức nào đồng ý việc cho y và bình bát này đến các vị phục vụ người bệnh xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên. Y và bình bát này đã được hội chúng cho đến các vị phục vụ người bệnh. Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.’”

52. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khưu nọ và vị sa di đã phục vụ vị bị bệnh. Trong khi được các vị ấy phục vụ, vị kia đã từ trần. Khi ấy, vị tỳ khưu phục vụ người bệnh ấy đã khởi ý điều này: “Phần chia về y nên được cho đến vị sa di là vị phục vụ người bệnh như thế nào?” Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, ta cho phép cho đến vị sa di là vị phục vụ người bệnh phần chia đồng đều.”

53. Tena kho pana samayena aññataro bhikkhu bahubhaṇḍo bahu-parikkhāro kālakato hoti. Bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. “Bhikkhussa bhikkhave, kālakate saṅgho sāmī pattacīvare. Api ca gilānupaṭṭhākā bahukārā. Anujānāmi bhikkhave, saṅghena ticīvaraṅca pattaṅca gilānupaṭṭhākānaṃ dātuṃ. Yaṃ tattha lahubhaṇḍaṃ lahuparikkhāraṃ, taṃ sammukhībhūtena saṅghena bhājetuṃ. Yaṃ tattha garubhaṇḍaṃ garuparikkhāraṃ, taṃ āgatānāgatassa cātuddisassa saṅghassa avissajjikaṃ avebhaṅgikaṃ ”ti.

54. Tena kho pana samayena aññataro bhikkhu naggo hutvā yena bhagavā tenupasaṅkamaṃ, upasaṅkamtivā bhagavantaṃ etadavoca: “Bhagavā bhante anekapariyāyena appicchassa santuṭṭhassa sallekhasa dhutassa pāsādikassa apacayassa viriyārambhassa vaṇṇavādī. Idaṃ bhante naggiyaṃ anekapariyāyena appicchatāya santuṭṭhiyā¹ sallekkhāya dhutattāya² pāsādikatāya apacayāya viriyārambhāya saṃvattati. Sādhu bhante, bhagavā bhikkhūnaṃ naggiyaṃ anujānātū ”ti. Vigarahi buddho bhagavā: “Ananucchaviyaṃ moghapurisa, ananulomikaṃ appatirūpaṃ assāmaṇakaṃ akappiyaṃ akaraṇiyaṃ. Kathaṃ hi nāma tvaṃ moghapurisa, naggiyaṃ titthiyasamādānaṃ samādiyissasi? Netāṃ moghapurisa, appasannānaṃ vā pasādāya —pe— Vigarahitvā dhammiṃ kathaṃ katvā bhikkhū āmantesi: “Na bhikkhave, naggiyaṃ titthiyasamādānaṃ samādiyitabbaṃ. Yo samādiyeyya, āpatti thullaccayassā ”ti.

55. Tena kho pana samayena aññataro bhikkhu kusacīraṃ nivāsetvā —pe— vākacīraṃ nivāsetvā —pe— phalakacīraṃ nivāsetvā —pe— kesakambalaṃ nivāsetvā —pe— vālakambalaṃ nivāsetvā —pe— ulūkapakkaṃ nivāsetvā —pe— ajinakkhipaṃ nivāsetvā yena bhagavā tenupasaṅkamaṃ, upasaṅkamtivā bhagavantaṃ etadavoca: “Bhagavā bhante anekapariyāyena appicchassa santuṭṭhassa sallekhasa dhutassa pāsādikassa apacayassa viriyārambhassa vaṇṇavādī. Idaṃ bhante, ajinakkhipaṃ anekapariyāyena appicchatāya santuṭṭhiyā sallekkhāya dhutattāya pāsādikatāya apacayāya viriyārambhāya saṃvattati. Sādhu bhante, bhagavā bhikkhūnaṃ ajinakkhipaṃ anujānātū ”ti. Vigarahi buddho bhagavā: “Ananucchaviyaṃ moghapurisa, ananulomikaṃ appatirūpaṃ assāmaṇakaṃ akappiyaṃ akaraṇiyaṃ. Kathaṃ hi nāma tvaṃ moghapurisa, ajinakkhipaṃ titthiyadhajaṃ dhāressasi? Netāṃ moghapurisa, appasannānaṃ vā pasādāya —pe— Vigarahitvā dhammiṃ kathaṃ katvā bhikkhū āmantesi: “Na bhikkhave, ajinakkhipaṃ titthiyadhajaṃ dhāretabbaṃ. Yo dhāreyya, āpatti thullaccayassā ”ti.

¹ santuṭṭhitāya - Ma; santuṭṭhatāya - Syā.

² dhutatāya - Ma; dhūtattāya - Syā.

53. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khưu nọ có nhiều đồ đạc, có nhiều vật dụng đã từ trần. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, đối với vị tỳ khưu khi từ trần, hội chúng là chủ về các y và bình bát. Tuy nhiên các vị phục vụ người bệnh lại có nhiều công đức. Này các tỳ khưu, ta cho phép ban cho các vị phục vụ người bệnh ba y và bình bát thông qua hội chúng, (cho phép) hội chúng đang hiện diện phân chia đồ đạc loại nhẹ và vật dụng loại nhẹ ở nơi ấy, (cho phép) đồ đạc loại nặng và vật dụng loại nặng ở nơi ấy là của hội chúng bốn phương hiện tại và vị lai,¹ không được phân tán, không được phân chia.”

54. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khưu nọ sau khi làm trở thành trần trường đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch ngài, đức Thế Tôn là người ngợi khen về sự ít tâm cầu, sự biết đủ, sự từ khước, sự tiết chế, sự hài hòa, sự đoạn giảm, sự ra sức tinh tấn bằng nhiều phương thức. Bạch ngài, sự trần trường này đưa đến sự ít tâm cầu, sự biết đủ, sự từ khước, sự tiết chế, sự hài hòa, sự đoạn giảm, sự ra sức tinh tấn theo nhiều phương thức. Bạch ngài, tốt đẹp thay xin đức Thế Tôn hãy cho phép sự trần trường đến các tỳ khưu.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này kẻ rồ dại, thật không đúng đắn, không hợp lẽ, không thích đáng, không xứng pháp Sa-môn, không được phép, không nên làm! Này kẻ rồ dại, tại sao người lại thực hành nghi thức của ngoại đạo là sự lỏa thể? Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, –(như trên)– Sau khi khiển trách, ngài đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, không nên thực hành nghi thức của ngoại đạo là sự lỏa thể; vị nào thực hành thì phạm tội *thullaccaya*.”

55. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khưu nọ che thân bằng cỏ *kusa* –(như trên)– che thân bằng vỏ cây –(như trên)– che thân bằng tấm ván gỗ –(như trên)– che thân bằng mền dệt bằng tóc –(như trên)– che thân bằng mền dệt bằng lông ngựa –(như trên)– che thân bằng cánh chim cú –(như trên)– che thân bằng da linh dương rồi đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch ngài, đức Thế Tôn là người ngợi khen về sự ít tâm cầu, sự biết đủ, sự từ khước, sự tiết chế, sự hài hòa, sự đoạn giảm, sự ra sức tinh tấn bằng nhiều phương thức. Bạch ngài, (việc che thân bằng) da linh dương này đưa đến sự ít tâm cầu, sự biết đủ, sự từ khước, sự tiết chế, sự hài hòa, sự đoạn giảm, sự ra sức tinh tấn theo nhiều phương thức. Bạch ngài, tốt đẹp thay xin đức Thế Tôn hãy cho phép (việc che thân bằng) da linh dương đến các tỳ khưu.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này kẻ rồ dại, thật không đúng đắn, không hợp lẽ, không thích đáng, không xứng pháp Sa-môn, không được phép, không nên làm! Này kẻ rồ dại, tại sao người lại mặc da linh dương vốn là biểu tượng của ngoại đạo? Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, –(như trên)– Sau khi khiển trách, ngài đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, không nên mặc da linh dương vốn là biểu tượng của ngoại đạo; vị nào mặc thì phạm tội *thullaccaya*.”

¹ *āgatānāgata* = *āgata* + *anāgata*: đã đi đến và chưa đi đến, được dịch thoát nghĩa là hiện tại và vị lai (ND).

56. Tena kho pana samayena aññataro bhikkhu akkanālaṃ nivāsetvā — pe— potthakaṃ nivāsetvā yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ etadavoca: “Bhagavā bhante, anekapariyāyena appicchassa santuṭṭhassa sallekhaṃ dhutassa pāsādikassa apacayassa viriyārambhassa vaṇṇavādī. Ayaṃ bhante potthako anekapariyāyena appicchatāya santuṭṭhiyā sallekhaṃ dhutattāya pāsādikatāya apacayāya viriyārambhāya saṃvattati. Sādhu bhante, bhagavā bhikkhūnaṃ potthakaṃ anujānātū ”ti. Vigarahi buddho bhagavā: “Ananucchaviyaṃ moghapurisa, ananulomikaṃ appatirūpaṃ assāmaṇakaṃ akappiyaṃ akaraṇiyaṃ. Kathaṃ hi nāma tvaṃ moghapurisa potthakaṃ nivāsessasi? Netāṃ moghapurisa, appasannānaṃ vā pasādāya —pe— Vigarahitvā dhammiṃ kathaṃ katvā bhikkhū āmantesi: “Na bhikkhave, potthako nivāsetabbo. Yo nivāseyya, āpatti dukkaṭassā ”ti.

57. Tena kho pana samayena chabbaggiyā bhikkhū sabbanīlakāni cīvarāni dhārenti. —pe— sabbapītakāni cīvarāni dhārenti. —pe— sabbalohitakāni cīvarāni dhārenti. —pe— sabbamañjetthikāni¹ cīvarāni dhārenti. —pe— sabbakaṇhāni cīvarāni dhārenti. —pe— sabbamahāraṅgarattāni cīvarāni dhārenti. —pe— sabbamahānāmarattāni cīvarāni dhārenti. —pe— acchinnadasāni cīvarāni dhārenti —pe— dīghadasāni cīvarāni dhārenti. —pe— pupphadasāni cīvarāni dhārenti. —pe— phaṇadasāni cīvarāni dhārenti. —pe— kaṅcukaṃ dhārenti. —pe— tiriṭakaṃ dhārenti. —pe— veṭhanaṃ dhārenti. Manussā ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma samaṇā sakyaputtiyā veṭhanaṃ dhāressanti² seyyathāpi gihī kāmabhogino ”ti?

58. Bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. “Na bhikkhave, sabbanīlakāni cīvarāni dhāretabbāni. Na sabbapītakāni cīvarāni dhāretabbāni. Na sabbalohitakāni cīvarāni dhāretabbāni. Na sabbamañjetthikāni cīvarāni dhāretabbāni. Na sabbakaṇhāni cīvarāni dhāretabbāni. Na sabbamahāraṅgarattāni cīvarāni dhāretabbāni. Na sabbamahānāmarattāni cīvarāni dhāretabbāni. Na acchinnadasāni cīvarāni dhāretabbāni. Na dīghadasāni cīvarāni dhāretabbāni. Na pupphadasāni cīvarāni dhāretabbāni. Na phaṇadasāni cīvarāni dhāretabbāni. Na kaṅcukaṃ dhāretabbāṃ. Na tiriṭakaṃ dhāretabbāṃ. Na veṭhanaṃ dhāretabbāṃ. Yo dhāreyya, āpatti dukkaṭassā ”ti.

59. Tena kho pana samayena vassaṃ vutthā bhikkhū anuppanne cīvare pakkamantipi, vibbhamantipi, kālampi karonti, sāmaṇerāpi paṭijānanti, sikkhaṃ paccakkhātakāpi paṭijānanti, antimavatthuṃ ajjhāpannakāpi paṭijānanti, ummattakāpi paṭijānanti, khittacittāpi paṭijānanti, vedanāṭṭāpi³ paṭijānanti, āpattiyā adassane ukkhittakāpi paṭijānanti, āpattiyā appaṭikamme ukkhittakāpi paṭijānanti, pāpikāya diṭṭhiyā appaṭinissagge ukkhittakāpi paṭijānanti, paṇḍakāpi paṭijānanti, theyyasaṃvāsakāpi paṭijānanti, titthiyapakkantakāpi paṭijānanti, tiracchānagatāpi paṭijānanti, mātughātakāpi paṭijānanti, pitughātakāpi paṭijānanti, arahantaghātakāpi paṭijānanti, bhikkhunīdūsakāpi paṭijānanti, saṅghabhedakāpi paṭijānanti, lohittuppādakāpi paṭijānanti, ubhatobyañjanakāpi paṭijānanti.

¹ sabbamañjetthikāni - Ma.

³ vedanāṭṭāpi - Ma.

² kathaṃ hi nāma samaṇā sakyaputtiyā veṭhanaṃ dhāressanti - Syā, PTS potthakesu natthi.

56. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khưu nọ mặc (y làm bằng) sợi của cây *akka*, –(như trên)– mặc (y làm bằng) sợi của cây *makaci* rồi đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch ngài, đức Thế Tôn là người thường ngợi khen về sự ít tầm cầu, sự biết đủ, sự từ khước, sự tiết chế, sự hài hòa, sự đoạn giảm, sự ra sức tinh tấn bằng nhiều phương thức. Bạch ngài, (y làm bằng) sợi của cây *makaci* này đưa đến sự ít tầm cầu, sự biết đủ, sự từ khước, sự tiết chế, sự hài hòa, sự đoạn giảm, sự ra sức tinh tấn bằng nhiều phương thức. Bạch ngài, tốt đẹp thay xin đức Thế Tôn hãy cho phép (y làm bằng) sợi của cây *makaci* đến các tỳ khưu.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này kẻ rồ dại, thật không đúng đắn, không hợp lẽ, không thích đáng, không xứng pháp Sa-môn, không được phép, không nên làm! Này kẻ rồ dại, tại sao người lại mặc (y làm bằng) sợi của cây *makaci*? Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, –(như trên)– Sau khi khiển trách, ngài đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, không nên mặc (y làm bằng) sợi của cây *makaci*; vị nào mặc thì phạm tội *dukkata*.”

57. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu nhóm Lục Sư mặc các y toàn màu xanh, ... mặc các y toàn màu vàng, ... mặc các y toàn màu đỏ (máu), ... mặc các y toàn màu tím, ... mặc các y toàn màu đen, ... mặc các y toàn màu đỏ tía, ... mặc các y toàn màu hồng, ... mặc các y không cắt đường viền, ... mặc các y có đường viền rộng, ... mặc các y có đường viền vẽ bông hoa, ... mặc các y có đường viền vẽ hình rắn hổ mang, ... mặc áo choàng ngắn, ... mặc loại vải dệt bằng sợi vỏ cây *tirīṭaka*, ... mang khăn xếp đội đầu. Dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Tại sao các Sa-môn Thích tử lại mang khăn xếp đội đầu giống như các kẻ tại gia hưởng dục vậy?”

58. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, không nên mặc các y toàn màu xanh, không nên mặc các y toàn màu vàng, không nên mặc các y toàn màu đỏ (máu), không nên mặc các y toàn màu tím, không nên mặc các y toàn màu đen, không nên mặc các y toàn màu đỏ tía, không nên mặc các y toàn màu hồng, không nên mặc các y không cắt đường viền, không nên mặc các y có đường viền rộng, không nên mặc các y có đường viền vẽ bông hoa, không nên mặc các y có đường viền vẽ hình rắn hổ mang, không nên mặc áo choàng ngắn, không nên mặc loại vải dệt bằng sợi vỏ cây *tirīṭaka*, không nên mang khăn xếp đội đầu; vị nào mang thì phạm tội *dukkata*.”

59. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu đã sống qua mùa (an cư) mưa khi y chưa phát sanh lại ra đi, hoàn tục, từ trần, được biết là (xuống) sa di, được biết là người đã xả bỏ sự học tập, được biết là vị phạm tội cực nặng, được biết là vị bị điên, được biết là bị loạn trí, được biết là vị bị thọ khổ hành hạ, được biết là vị bị án treo về việc không nhìn nhận tội, được biết là vị bị án treo về việc không sửa chữa lỗi, được biết là vị bị án treo về việc không từ bỏ tà kiến ác, được biết là kẻ vô căn, được biết là kẻ trộm tướng mạo (tỳ khưu), được biết là kẻ đã đi theo ngoại đạo, được biết là thú vật, được biết là kẻ giết mẹ, được biết là kẻ giết cha, được biết là kẻ giết A-la-hán, được biết là kẻ làm như tỳ khưu ni, được biết là kẻ chia rẽ hội chúng, được biết là kẻ làm chảy máu (đức Phật), được biết là kẻ lưỡng căn.

60. Bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. “Idha pana bhikkhave, vassaṃ vuttho bhikkhu anuppanne cīvare pakkamati, sante patirūpe gāhake dātabbaṃ.

61. Idha pana bhikkhave, vassaṃ vuttho bhikkhu anuppanne cīvare vibbhamati, kālaṃ karoti, sāmaṇero paṭijānāti, sikkhaṃ paccakkhātako paṭijānāti, antimavatthūṃ ajjhāpannako paṭijānāti, saṅgho sāmī.

62. Idha pana bhikkhave, vassaṃ vuttho bhikkhu anuppanne cīvare ummattako paṭijānāti, khittacitto paṭijānāti, vedanaṭṭo paṭijānāti, āpattiyā adassane ukkhittako paṭijānāti, āpattiyā appaṭikamme ukkhittako paṭijānāti, pāpikāya diṭṭhiyā appaṭinissagge ukkhittako paṭijānāti, sante patirūpe gāhake dātabbaṃ.

63. Idha pana bhikkhave, vassaṃ vuttho bhikkhu anuppanne cīvare paṇḍako paṭijānāti, theyyasaṃvāsako paṭijānāti, titthiyapakkantako paṭijānāti, tiracchānagato paṭijānāti, mātughātako paṭijānāti, pitughātako paṭijānāti, arahantaghātako paṭijānāti, bhikkhunīdūsako paṭijānāti, saṅghabhedako paṭijānāti, lohituppādako paṭijānāti, ubhatobyañjanako paṭijānāti, saṅgho sāmī.

64. Idha pana bhikkhave, vassaṃ vuttho bhikkhu uppanne cīvare abhājite pakkamati, sante patirūpe gāhake dātabbaṃ.

65. Idha pana bhikkhave, vassaṃ vuttho bhikkhu uppanne cīvare abhājite vibbhamati, kālaṃ karoti, sāmaṇero paṭijānāti, sikkhaṃ paccakkhātako paṭijānāti, antimavatthūṃ ajjhāpannako paṭijānāti, saṅgho sāmī.

66. Idha pana bhikkhave, vassaṃ vuttho bhikkhu uppanne cīvare abhājite ummattako paṭijānāti, khittacitto paṭijānāti, vedanaṭṭo paṭijānāti, āpattiyā adassane ukkhittako paṭijānāti, āpattiyā appaṭikamme ukkhittako paṭijānāti, pāpikāya diṭṭhiyā appaṭinissagge ukkhittako paṭijānāti, sante patirūpe gāhake dātabbaṃ.

67. Idha pana bhikkhave, vassaṃ vuttho bhikkhu uppanne cīvare abhājite paṇḍako paṭijānāti, theyyasaṃvāsako paṭijānāti, titthiyapakkantako paṭijānāti, tiracchānagato paṭijānāti, mātughātako paṭijānāti, pitughātako paṭijānāti, arahantaghātako paṭijānāti, bhikkhunīdūsako paṭijānāti, saṅghabhedako paṭijānāti, lohituppādako paṭijānāti, ubhatobyañjanako paṭijānāti, saṅgho sāmī.

60. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, trường hợp vị tỳ khưu đã sống qua mùa (an cư) mưa khi y chưa phát sanh lại ra đi, nên trao cho vị nhận thế thích hợp đang hiện diện.

61. Này các tỳ khưu, trường hợp vị tỳ khưu đã sống qua mùa (an cư) mưa khi y chưa phát sanh lại hoàn tục, từ trần, được biết là (xuống) sa di, được biết là người đã xả bỏ sự học tập, được biết là vị phạm tội cực nặng, thì hội chúng là chủ quản.

62. Này các tỳ khưu, trường hợp vị tỳ khưu đã sống qua mùa (an cư) mưa khi y chưa phát sanh thì được biết là vị bị điên, được biết là bị loạn trí, được biết là vị bị thọ khổ hành hạ, được biết là vị bị án treo về việc không nhìn nhận tội, được biết là vị bị án treo về việc không sửa chữa lỗi, được biết là vị bị án treo về việc không từ bỏ tà kiến ác, nên trao cho vị nhận thế thích hợp đang hiện diện.

63. Này các tỳ khưu, trường hợp vị tỳ khưu đã sống qua mùa (an cư) mưa khi y chưa phát sanh được biết là kẻ vô căn, được biết là kẻ trộm tướng mạo (tỳ khưu), được biết là kẻ đã đi theo ngoại đạo, được biết là thú vật, được biết là kẻ giết mẹ, được biết là kẻ giết cha, được biết là kẻ giết A-la-hán, được biết là kẻ làm nhơ tỳ khưu ni, được biết là kẻ chia rẽ hội chúng, được biết là kẻ làm chảy máu (đức Phật), được biết là kẻ lưỡng căn, thì hội chúng là chủ quản.

64. Này các tỳ khưu, trường hợp vị tỳ khưu đã sống qua mùa (an cư) mưa khi y đã được phát sanh nhưng chưa phân chia lại ra đi, nên trao cho vị nhận thế thích hợp đang hiện diện.

65. Này các tỳ khưu, trường hợp vị tỳ khưu đã sống qua mùa (an cư) mưa khi y đã được phát sanh nhưng chưa phân chia lại hoàn tục, từ trần, được biết là (xuống) sa di, được biết là người đã xả bỏ sự học tập, được biết là vị phạm tội cực nặng, thì hội chúng là chủ quản.

66. Này các tỳ khưu, trường hợp vị tỳ khưu đã sống qua mùa (an cư) mưa khi y đã được phát sanh nhưng chưa phân chia thì được biết là vị bị điên, được biết là bị loạn trí, được biết là vị bị thọ khổ hành hạ, được biết là vị bị án treo về việc không nhìn nhận tội, được biết là vị bị án treo về việc không sửa chữa lỗi, được biết là vị bị án treo về việc không từ bỏ tà kiến ác, nên trao cho vị nhận thế thích hợp đang hiện diện.

67. Này các tỳ khưu, trường hợp vị tỳ khưu đã sống qua mùa (an cư) mưa khi y đã được phát sanh nhưng chưa phân chia được biết là kẻ vô căn, được biết là kẻ trộm tướng mạo (tỳ khưu), được biết là kẻ đã đi theo ngoại đạo, được biết là thú vật, được biết là kẻ giết mẹ, được biết là kẻ giết cha, được biết là kẻ giết A-la-hán, được biết là kẻ làm nhơ tỳ khưu ni, được biết là kẻ chia rẽ hội chúng, được biết là kẻ làm chảy máu (đức Phật), được biết là kẻ lưỡng căn, thì hội chúng là chủ quản.

68. Idha pana bhikkhave, vassaṃ vutthānaṃ bhikkhūnaṃ anuppanne cīvare saṅgho bhijjati. Tattha manussā ekasmiṃ pakkhe udakaṃ denti, ekasmiṃ pakkhe cīvaraṃ denti ‘saṅghassa demā ’ti, saṅghassevetam.

69. Idha pana bhikkhave, vassaṃ vutthānaṃ bhikkhūnaṃ anuppanne cīvare saṅgho bhijjati. Tattha manussā ekasmiṃ pakkhe udakaṃ denti, tasmiṃyeva pakkhe cīvaraṃ denti ‘saṅghassa demā ’ti, saṅghassevetam.

70. Idha pana bhikkhave, vassaṃ vutthānaṃ bhikkhūnaṃ anuppanne cīvare saṅgho bhijjati. Tattha manussā ekasmiṃ pakkhe udakaṃ denti, ekasmiṃ pakkhe cīvaraṃ denti ‘pakkhassa demā ’ti, pakkhassevetam.

71. Idha pana bhikkhave, vassaṃ vutthānaṃ bhikkhūnaṃ anuppanne cīvare saṅgho bhijjati. Tattha manussā ekasmiṃ pakkhe udakaṃ denti, tasmiṃyeva pakkhe cīvaraṃ denti ‘pakkhassa demā ’ti, pakkhassevetam.

72. Idha pana bhikkhave, vassaṃ vutthānaṃ bhikkhūnaṃ uppanne cīvare abhājite saṅgho bhijjati, sabbesaṃ samakaṃ bhājetabban ”ti.

73. Tena kho pana samayena āyasmā revato aññatarassa bhikkhuno hatthe āyasmato sārīputtassa cīvaraṃ pāhesi: “Imaṃ cīvaraṃ therassa dehī ”ti. Atha kho so bhikkhu antarāmagge āyasmato revatassa vissāsā taṃ cīvaraṃ aggahesi. Atha kho āyasmā revato āyasmatā sārīputtena samāgantvā pucchi: “Ahaṃ bhante, therassa cīvaraṃ pāhesiṃ. Sampattaṃ taṃ cīvaran ”ti. “Nāhantaṃ āvuso cīvaraṃ passāmī ”ti. Atha kho āyasmā revato taṃ bhikkhuṃ etadavoca: “Ahaṃ āvuso āyasmato hatthe therassa cīvaraṃ pāhesiṃ. Kahantaṃ cīvaran ”ti? “Ahaṃ bhante, āyasmato vissāsā taṃ cīvaraṃ aggahesiṃ ”ti.

74. Bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. “Idha pana bhikkhave, bhikkhussa hatthe cīvaraṃ paṇḍati: ‘Imaṃ cīvaraṃ itthannāmassa dehī ’ti. So antarāmagge yo paṇḍati, tassa vissāsā gaṇhāti, suggahitaṃ. Yassa paṇḍati, tassa vissāsā gaṇhāti, duggahitaṃ.

75. Idha pana bhikkhave, bhikkhu bhikkhussa hatthe cīvaraṃ paṇḍati: ‘Imaṃ cīvaraṃ itthannāmassa dehī ’ti. So antarāmagge yassa paṇḍati, tassa vissāsā gaṇhāti, duggahitaṃ. Yo paṇḍati, tassa vissāsā gaṇhāti, suggahitaṃ.

68. Nay các tỳ khưu, trường hợp các tỳ khưu đã sống qua mùa (an cư) mưa và y chưa được phát sanh thì hội chúng bị chia rẽ. Ở đó, dân chúng dâng nước ở một nhóm và dâng y ở một nhóm (nói rằng): ‘Chúng tôi dâng y đến hội chúng.’ (Y) ấy là của hội chúng.

69. Nay các tỳ khưu, trường hợp các tỳ khưu đã sống qua mùa (an cư) mưa và y chưa được phát sanh thì hội chúng bị chia rẽ. Ở đó, dân chúng dâng nước ở một nhóm và dâng y ở chính nhóm ấy (nói rằng): ‘Chúng tôi dâng y đến hội chúng.’ (Y) ấy là của hội chúng.

70. Nay các tỳ khưu, trường hợp các tỳ khưu đã sống qua mùa (an cư) mưa và y chưa được phát sanh thì hội chúng bị chia rẽ. Ở đó, dân chúng dâng nước ở một nhóm và dâng y ở một nhóm (nói rằng): ‘Chúng tôi dâng y đến nhóm.’ (Y) ấy là riêng của nhóm.

71. Nay các tỳ khưu, trường hợp các tỳ khưu đã sống qua mùa (an cư) mưa và y chưa được phát sanh thì hội chúng bị chia rẽ. Ở đó, dân chúng dâng nước ở một nhóm và dâng y ở chính nhóm ấy (nói rằng): ‘Chúng tôi dâng y đến nhóm.’ (Y) ấy là riêng của nhóm.

72. Nay các tỳ khưu, trường hợp các tỳ khưu đã sống qua mùa (an cư) mưa và y đã được phát sanh nhưng chưa chia phần thì hội chúng bị chia rẽ. Nên chia đồng đều cho tất cả.”

73. Vào lúc bấy giờ, đại đức Revata gọi y cho đại đức Sāriputta qua tay của vị tỳ khưu nọ (nói rằng): “Hãy trao y này đến vị trưởng lão.” Sau đó ở khoảng giữa đường đi, vị tỳ khưu ấy đã lấy y ấy do sự thân thiết với đại đức Revata. Sau đó, đại đức Revata đã đích thân đi đến đại đức Sāriputta và hỏi rằng: - “Thưa ngài, tôi đã gọi y cho ngài trưởng lão. Y ấy đã đến chưa?” - “Này sư đệ, ta không nhìn thấy y ấy.” Sau đó, đại đức Revata đã nói với vị tỳ khưu ấy điều này: - “Này đại đức, tôi đã gọi y của ngài trưởng lão qua tay của đại đức. Y ấy đâu rồi?” - “Thưa đại đức, tôi đã lấy y ấy do sự thân thiết với đại đức.”

74. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Nay các tỳ khưu, trường hợp vị tỳ khưu gọi y qua tay của vị tỳ khưu (nói rằng): ‘Hãy trao y này đến vị tên (như vậy).’ Ở khoảng giữa đường đi, vị ấy lấy (y ấy) do sự thân thiết với vị gọi đi; (y) đã được lấy đúng đắn. Vị ấy lấy (y ấy) do sự thân thiết với vị sẽ nhận; (y) đã được lấy sai trái.

75. Nay các tỳ khưu, trường hợp vị tỳ khưu gọi y qua tay của vị tỳ khưu (nói rằng): ‘Hãy trao y này đến vị tên (như vậy).’ Ở khoảng giữa đường đi, vị ấy lấy (y ấy) do sự thân thiết với vị sẽ nhận; (y) đã được lấy sai trái. Vị ấy lấy (y ấy) do sự thân thiết với vị gọi đi; (y) đã được lấy đúng đắn.

76. Idha pana bhikkhave, bhikkhu bhikkhussa hatthe cīvaraṃ paṇḍati: ‘Imaṃ cīvaraṃ itthannāmassa dehī ’ti. So antarāmagge suṇāti: ‘Yo paṇḍati, so kālakato ’ti, tassa matakacīvaraṃ adhiṭṭhāti, svādhiṭṭhitam.¹ Yassa paṇḍati, tassa vissāsā gaṇhāti, duggahitam.

77. Idha pana bhikkhave, bhikkhu bhikkhussa hatthe cīvaraṃ paṇḍati: ‘Imaṃ cīvaraṃ itthannāmassa dehī ’ti. So antarāmagge suṇāti: ‘Yassa paṇḍati, so kālakato ’ti, tassa matakacīvaraṃ adhiṭṭhāti dvādhiṭṭhitam.² Yo paṇḍati, tassa vissāsā gaṇhāti, suggahitam.

78. Idha pana bhikkhave, bhikkhu bhikkhussa hatthe cīvaraṃ paṇḍati: ‘Imaṃ cīvaraṃ itthannāmassa dehī ’ti. So antarāmagge suṇāti: ‘Ubho kālakatā ’ti. Yo paṇḍati, tassa matakacīvaraṃ adhiṭṭhāti, svādhiṭṭhitam.¹ Yassa paṇḍati, tassa matakacīvaraṃ adhiṭṭhāti, dvādhiṭṭhitam.²

79. Idha pana bhikkhave, bhikkhu bhikkhussa hatthe cīvaraṃ paṇḍati: ‘Imaṃ cīvaraṃ itthannāmassa dammī ’ti. So antarāmagge yo paṇḍati, tassa vissāsā gaṇhāti, duggahitam. Yassa paṇḍati, tassa vissāsā gaṇhāti, suggahitam.

80. Idha pana bhikkhave, bhikkhu bhikkhussa hatthe cīvaraṃ paṇḍati: ‘Imaṃ cīvaraṃ itthannāmassa dammī ’ti. So antarāmagge yassa paṇḍati, tassa vissāsā gaṇhāti, suggahitam. Yo paṇḍati, tassa vissāsā gaṇhāti, duggahitam.

81. Idha pana bhikkhave, bhikkhu bhikkhussa hatthe cīvaraṃ paṇḍati: ‘Imaṃ cīvaraṃ itthannāmassa dammī ’ti. So antarāmagge suṇāti: ‘Yo paṇḍati, so kālakato ’ti, tassa matakacīvaraṃ adhiṭṭhāti, dvādhiṭṭhitam.² Yassa paṇḍati, tassa vissāsā gaṇhāti, suggahitam.

82. Idha pana bhikkhave, bhikkhu bhikkhussa hatthe cīvaraṃ paṇḍati: ‘Imaṃ cīvaraṃ itthannāmassa dammī ’ti. So antarāmagge suṇāti: ‘Yassa paṇḍati, so kālakato ’ti, tassa matakacīvaraṃ adhiṭṭhāti, svādhiṭṭhitam.¹ Yo paṇḍati, tassa vissāsā gaṇhāti, duggahitam.

83. Idha pana bhikkhave, bhikkhu bhikkhussa hatthe cīvaraṃ paṇḍati: ‘Imaṃ cīvaraṃ itthannāmassa dammī ’ti. So antarāmagge suṇāti: ‘Ubho kālakatā ’ti, yo paṇḍati, tassa matakacīvaraṃ adhiṭṭhāti, dvādhiṭṭhitam.² Yassa paṇḍati, tassa matakacīvaraṃ adhiṭṭhāti, svādhiṭṭhitam.¹

¹ svadhiṭṭhitam - Syā.

² dvadhiṭṭhitam - Syā.

76. Này các tỳ khưu, trường hợp vị tỳ khưu gởi y qua tay của vị tỳ khưu (nói rằng): ‘Hãy trao y này đến vị tên (như vậy).’ Ở khoảng giữa đường đi, vị ấy nghe rằng: ‘Vị gởi (y) đã từ trần’ rồi xác định y của người đã chết là thuộc về vị (gởi) ấy; (y) đã được xác định đúng đắn. Vị ấy lấy (y ấy) do sự thân thiết với vị sẽ nhận; (y) đã được lấy sai trái.

77. Này các tỳ khưu, trường hợp vị tỳ khưu gởi y qua tay của vị tỳ khưu (nói rằng): ‘Hãy trao y này đến vị tên (như vậy).’ Ở khoảng giữa đường đi, vị ấy nghe rằng: ‘Vị sẽ nhận (y) đã từ trần’ rồi xác định y của người đã chết là thuộc về vị (đã từ trần) ấy; (y) đã được xác định sai trái. Vị ấy lấy (y ấy) do sự thân thiết với vị gởi; (y) đã được lấy đúng đắn.

78. Này các tỳ khưu, trường hợp vị tỳ khưu gởi y qua tay của vị tỳ khưu (nói rằng): ‘Hãy trao y này đến vị tên (như vậy).’ Ở khoảng giữa đường đi, vị ấy nghe rằng: ‘Cả hai đã từ trần’ rồi xác định y của người đã chết là thuộc về vị gởi đi; (y) đã được xác định đúng đắn. Vị ấy xác định y của người đã chết là thuộc về vị sẽ nhận; (y) đã được xác định sai trái.

79. Này các tỳ khưu, trường hợp vị tỳ khưu gởi y qua tay của vị tỳ khưu (nói rằng): ‘Tôi cho y này đến vị tên (như vậy).’ Ở khoảng giữa đường đi, vị ấy lấy (y ấy) do sự thân thiết với vị gởi; (y) đã được lấy sai trái. Vị ấy lấy (y ấy) do sự thân thiết với vị sẽ nhận; (y) đã được lấy đúng đắn.

80. Này các tỳ khưu, trường hợp vị tỳ khưu gởi y qua tay của vị tỳ khưu (nói rằng): ‘Tôi cho y này đến vị tên (như vậy).’ Ở khoảng giữa đường đi, vị ấy lấy (y ấy) do sự thân thiết với vị sẽ nhận; (y) đã được lấy đúng đắn. Vị ấy lấy (y ấy) do sự thân thiết với vị gởi; (y) đã được lấy sai trái.

81. Này các tỳ khưu, trường hợp vị tỳ khưu gởi y qua tay của vị tỳ khưu (nói rằng): ‘Tôi cho y này đến vị tên (như vậy).’ Ở khoảng giữa đường đi, vị ấy nghe rằng: ‘Vị gởi (y) đã từ trần’ rồi xác định y của người đã chết là thuộc về vị ấy; (y) đã được xác định sai trái. Vị ấy lấy (y ấy) do sự thân thiết với vị sẽ nhận; (y) đã được lấy đúng đắn.

82. Này các tỳ khưu, trường hợp vị tỳ khưu gởi y qua tay của vị tỳ khưu (nói rằng): ‘Tôi cho y này đến vị tên (như vậy).’ Ở khoảng giữa đường đi, vị ấy nghe rằng: ‘Vị sẽ nhận (y) đã từ trần’ rồi xác định y của người đã chết là thuộc về vị ấy; (y) đã được xác định đúng đắn. Vị ấy lấy (y ấy) do sự thân thiết với vị gởi; (y) đã được lấy sai trái.

83. Này các tỳ khưu, trường hợp vị tỳ khưu gởi y qua tay của vị tỳ khưu (nói rằng): ‘Tôi cho y này đến vị tên (như vậy).’ Ở khoảng giữa đường đi, vị ấy nghe rằng: ‘Cả hai đã từ trần’ rồi xác định y của người đã chết là thuộc về vị gởi đi; (y) đã được xác định sai trái. Vị ấy xác định y của người đã chết là thuộc về vị sẽ nhận; (y) đã được xác định đúng đắn.

84. Aṭṭhimā bhikkhave, mātikā cīvarassa uppādāya: Sīmāya deti, katikāya deti, bhikkhāpaññattiyā deti, saṅghassa deti, ubhato saṅghassa deti, vassaṃ vutthasaṅghassa deti, ādissa deti, puggalassa deti.

85. Sīmāya deti, yāvatikā bhikkhū antosīmagatā, tehi bhājetabbaṃ.

86. Katikāya deti, sambahulā āvāsā samānalābhā honti, ekasmiṃ āvāse dinne sabbattha dinnaṃ hoti.

87. Bhikkhāpaññattiyā deti, yattha saṅghassa dhuvakārā karīyanti, tattha deti.¹

88. Saṅghassa deti, sammukhībhūtena saṅghena bhājetabbaṃ.

89. Ubhato saṅghassa deti, bahukāpi bhikkhū honti, ekā bhikkhunī hoti, upaḍḍhaṃ dātabbaṃ. Bahukāpi bhikkhuniyo honti, eko bhikkhu hoti, upaḍḍhaṃ dātabbaṃ.

90. Vassaṃ vutthasaṅghassa deti, yāvatikā bhikkhū tasmīṃ āvāse vassaṃ vutthā, tehi bhājetabbaṃ.

91. Ādissa deti, yāguyā vā bhatte vā khādaniye vā cīvare vā senāsane vā bhesajje vā.

92. Puggalassa deti: ‘Imaṃ cīvaraṃ itthannāmassa dammī ’”ti.

Cīvarakkhandhako niṭṭhito aṭṭhamo.

¹ tattha demā 'ti - PTS.

84. Nay các tỳ khưu, có tám tiêu đề về việc phát sanh y: (thí chủ) dâng trong ranh giới, dâng theo sự thỏa thuận, dâng theo sự thông báo về vật thực, dâng đến hội chúng, dâng đến cả hai hội chúng (tỳ khưu và tỳ khưu ni), dâng đến hội chúng đã sống qua mùa (an cư) mưa, dâng sau khi đã thông báo, dâng đến cá nhân.

85. (Thí chủ) dâng trong ranh giới: có bao nhiêu vị tỳ khưu đang ở trong ranh giới, thì nên được chia bởi các vị ấy.

86. (Thí chủ) dâng theo sự thỏa thuận: nhiều trú xứ có sự thọ lãnh chung, khi được dâng ở một trú xứ thì được dâng cho tất cả.

87. (Thí chủ) dâng theo sự quy định về vật thực: các sự hộ độ thường xuyên được thực hiện đến hội chúng ở nơi nào thì dâng ở nơi ấy.

88. (Thí chủ) dâng đến hội chúng thì nên được chia phần bởi hội chúng đang hiện diện.

89. (Thí chủ) dâng đến cả hai hội chúng: Dầu cho có nhiều tỳ khưu mà có một tỳ khưu ni cũng nên được chia một nửa. Dầu cho có nhiều tỳ khưu ni mà có một tỳ khưu cũng nên được chia một nửa.

90. (Thí chủ) dâng đến hội chúng đã sống qua mùa (an cư) mưa: có bao nhiêu vị tỳ khưu đã sống qua mùa (an cư) mưa ở trú xứ ấy, thì nên được chia bởi các vị ấy.

91. (Thí chủ) dâng sau khi đã thông báo về cháo, hoặc về bữa ăn, hoặc về vật thực cứng, hoặc về y, hoặc về chỗ trú ngụ, hoặc về được phẩm.

92. (Thí chủ) dâng đến cá nhân là (nói rằng): ‘Tôi dâng y này đến vị tên (như vậy).’”

Dứt chương Y Phục là thứ tám.

Imamhi khandhake vatthū channavuti.**TASSUDDĀNAṃ**

1. Rājagahako negamo disvā vesāliyaṃ gaṇiṃ,¹
puna rājagahaṃ gantvā rañño taṃ paṭivedayi.
2. Putto sālavatikāya abhayassa hi atrajo,
jīvatī ti kumārena saṅkhāto jīvako iti.
3. So hi takkasilaṃ² gantvā uggahetvā mahābhiso,
sattavassika-ābādhaṃ natthukammena nāsayi.
4. Rañño bhagandalābādhaṃ ālepena apākari,³
mamañca itthāgārañca buddhasaṅghañcupaṭṭhaha.⁴
5. Rājagahiko ca seṭṭhī antagaṇṭhiṃ tikicchitaṃ,⁵
pajjotassa mahaṃ rogaṃ ghatapānena nāsayi.
6. Adhikārañca siveyyaṃ⁶ abhisannaṃ sinehayi,⁷
tīhi⁸ uppalahatthehi⁹ samatiṃsavirecanaṃ.
7. Pakatattaṃ vamaṃ yāci siveyyaṃca paṭiggahi,
cīvarañca gihidānaṃ anuññāsi tathāgato.
8. Rājagahe janapade bahuṃ uppajji cīvamaṃ,
pāvāro kosikañceva kojavo aḍḍhakāsiyaṃ.
9. Uccāvacā ca santuṭṭhi nāgame sāgamesu ca,¹⁰
paṭhamaṃ pacchā sadisā katikā ca paṭiharūṃ.
10. Bhaṇḍāgāraṃ aguttañca vuṭṭhāpenti tatheva ca,
ussannaṃ kolāhalañca kathaṃ bhāje kathaṃ dade.
11. Sakātirekabhāgena paṭivimso kathaṃ dade,
chakaṇena sītundī ca¹¹ uttaritūṃ¹² na jānare.
12. Oropentā¹³ bhājanañca pātiyā ca chamāya ca,
upacikā majjhe jīranti ekato patthinnena ca.
13. Pharusācchinnaccibaddhā¹⁴ addasāsi ubbhaṇḍite,¹⁵
vīmaṃsitvā sakyamuni anuññāsi ticīvamaṃ.

¹ gaṇi - PTS.² takkasilaṃ - Ma; takkasilāyaṃ - Manupa.³ apākaḍḍhi - Ma, PTS; apākaḍḍhi - Syā.⁴ upaṭṭhahi - Ma.⁵ antagaṇṭhi tikicchitaṃ - Ma, Syā, PTS;
antaragaṇṭhi tikicchitaṃ - Tovi, Manupa.⁶ siveyyaṃ - Ma, Syā, PTS.⁷ sinehati - Ma, PTS.⁸ tīhi - PTS, Tovi, Manupa.⁹ uppalahatthena - PTS.¹⁰ nāgame sāgameṣu ca - Ma;
nāgameśāgameṣu ca - Syā, PTS.¹¹ sītudakā - Ma; sītūṇhaṃ ca - Syā;
sītūṇhi ca - PTS.¹² uttaritū - Ma.¹³ oropento - PTS.¹⁴ accibaddhā - Ma, PTS.¹⁵ ubbhaṇḍite - Syā, PTS.

Trong chương này có chín mươi sáu sự việc.**TÓM LƯỢC CHƯƠNG NÀY:**

1. Viên thị trưởng thành Rājagaha đã nhìn thấy nàng kỹ nữ ở Vesālī, sau khi trở về lại thành Rājagaha đã báo điều ấy đến đức vua.
2. Người con trai của nàng Sālavatī chính là con (nuôi) của Abhaya. Được hỏi bởi vị vương tử là: “Còn sống không?” nên gọi tên là “Jīvaka.”
3. Chính người ấy đã đi đến thành Takkasilā, đã học xong, trở thành đại y sĩ, đã tiêu trừ bệnh đã bảy năm bằng việc làm ở mũi.
4. (Jīvaka) đã trị dứt bệnh rò rỉ của đức vua bằng liều thuốc thoa. (Đức vua bảo): “Hãy phục vụ cho trẫm, các cung phi, đức Phật và hội chúng.”
5. Và nhà đại phú thành Rājagaha, chứng xoắn ruột đã được chữa trị. (Jīvaka) đã tiêu trừ bệnh bệnh trầm trọng của đức vua Pajjota bằng việc uống bơ lỏng.
6. Chức vụ, và xấp vải xứ Sivi, (Jīvaka) đã bảo thoa dầu cho (cơ thể) bị tiết ra dịch chất dơ, liều thuốc xô ba mươi lần với ba nắm sen.
7. Khi (đức Phật) đã trở lại bình thường, (Jīvaka) đã thỉnh cầu điều ước muốn. Và Ngài đã thọ nhận xấp vải xứ Sivi. Và đức Như Lai đã cho phép y là vật thí của gia chủ.
8. Ở xứ sở Rājagaha nhiều y đã được phát sanh. Tắm vải choàng, luôn cả tắm vải choàng bằng tơ lụa, tắm choàng lông, (tắm mềm len) trị giá nửa kāsī.
9. Và nhiều (y) đủ loại, sự biết đủ, về các vị không chờ và các vị chờ, vào trước tương tự vào sau, sự thỏa thuận, họ đã mang về lại.
10. Kho chứa, và không được bảo quản, và các vị bãi nhiệm cũng tương tự y như thế, được đôi dào, và cảnh náo động, nên chia như thế nào, nên cho như thế nào.
11. Của bản thân, với phần nhiều hơn, phần chia (về y), nên cho thế nào? Với phân, và nước lạnh, để trào ra, vị không biết.
12. Trong khi đổ ra, và chậu nhuộm, trong cái đĩa, và ở nền đất, loài mối, ở giữa, chúng bị sỡn, một bên, và với (y) bị cứng.
13. (Các y) bị thô, không cắt, được kết nối bằng những khoảnh vuông vức. Ngài đã nhìn thấy các vị ôm đồm (với các y). Sau khi suy xét, đấng Hiền Sĩ dòng Sakya đã cho phép ba y.

14. Aññaena atirekena uppajji chiddameva ca,
cātuddīpo varam yāci dātuṃ vassikasāṭikaṃ.
15. Āgantugamigilānaṃ upaṭṭhākañca bhesajam,¹
dhuvaṃ udakasāṭiñca paṇītaṃ atikhuddakaṃ.
16. Thullakacchu mukhaṃ khomaṃ paripuṇṇaṃ adhiṭṭhanaṃ,²
pacchimaṃ³ kato garuko vikaṇṇo suttamokiri.⁴
17. Lujjanti nappahonti ca anvādhikaṃ bahūni ca,
andhavane asatiyā eko vassaṃ utumhi ca.
18. Dve bhātukā rājagahe upanando puna dvīsu,
kucchivikāro gilāno ubho ceva gilānakā.⁵
19. Naggā kusā vākacīraṃ phalako⁶ kesakambalaṃ,
vāla-ulūkapakkhañca ajinaṃ akkanāḷa ca.⁷
20. Potthakaṃ nīlapītañca lohitaṃ mañjetṭhena ca,⁸
kaṇhā mahāraṅganāmā⁹ acchinnadasikaṃ tathā.
21. Dīghapuppaphaṇadasā kañcutirīṭaveṭhanaṃ,
anuppanne pakkamati saṅgho bhijjati tāvade.
22. Pakkhe dadanti saṅghassa āyasmā revato pahi,
vissāsagāhādhiṭṭhāti aṭṭha cīvaramātikā ”ti.

--ooOoo--

¹ bhesajjam - Ma, Syā, PTS, Manupa, Avi.

² adhiṭṭhānaṃ - Ma, PTS, Avi, Tovi.

³ pacchime - Tovi, Manupa.

⁴ suttamokari - Tovi, Javi, Manupa.

⁵ gilāyanā - Syā, PTS, Tovi.

⁶ phalakaṃ - Syā.

⁷ akkanālakam - Ma, Syā;

akkanālam ca - PTS.

⁸ mañjetṭhena ca - Ma.

⁹ mahāraṅganāma - Ma, Syā, PTS, Tovi.

14. Với y phụ trội khác, đã được phát sanh, và luôn cả y bị rách. (Mây đen) bốn châu lục, bà (Visākhā) đã thỉnh cầu điều ước muốn để được dâng vải choàng (tắm) mưa.

15. Vị vãng lai, vị xuất hành, vị bị bệnh, và vị nuôi bệnh, được phấm, cháo thường xuyên, và vải choàng tắm (các ni). (Thức ăn) hảo hạng, (vật lót ngòì) quá nhỏ.

16. Ghè sần sùi, (khăn lau) mặt, sợi lanh, được đầy đủ, việc chú nguyện, tối thiểu, đã được làm, là nặng nề, có góc bị thừa, chỉ bị xô ra.

17. (Các mảnh vải) bị bung ra, làm không đủ, vải khác loại, và có nhiều (y), rừng Andhavana, thiếu sự ghi nhớ, một mình, mùa (an cư) mưa, và trong mùa khác.

18. Hai vị là anh em, ở Rājagaha, vị Upananda, lại ở hai nơi, bệnh kiệt lực, vị bị bệnh, cả hai vị, và luôn cả các vật thuộc về vị bệnh.

19. Vị lỏa thể, cỏ kusa, vỏ cây, tấm ván gổ, và mền dệt bằng tóc, lông ngựa, và cánh chim cú, da linh dương sợi của cây akka.

20. Sợi của cây makaci, màu xanh, và màu vàng, màu đỏ (máu), và màu tím, màu đen, màu đỏ tía, màu hồng, và đường viên không cắt là tương tự.

21. Đường viên rộng, vẽ bông hoa, rắc hồ mang, áo choàng ngắn, sợi vỏ cây, và khăn xếp đội đầu, khi chưa được phát sanh, vị ra đi, cho đến phần hội chúng bị chia rẽ.

22. Họ dâng đến nhóm, đến hội chúng, đại đức Revata đã gọi đi, vị lấy do thân thiết, vị chú nguyện, tám tiêu đề về y.”

--ooOoo--